SỞ Y TẾ TỈNH VĨNH LONG
BỆNH VIỆN SẢN – NHI TRÀ VINH

Số: 788 /QĐ-BVSNTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nguyệt Hóa, ngày 20 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Mua hoá chất cho máy sinh hoá tự động (bao gồm 20 mặt hàng)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN SẢN – NHI TRÀ VINH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 (sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15);

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-BVSNTV ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Bệnh viện Sản – Nhi về việc phê duyệt danh mục hoá chất xét nghiệm đấu thầu sử dụng năm 2026-2027 của Bệnh viện;

Căn cứ Quyết định số 782/QĐ-BVSNTV ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Bệnh viện Sản - Nhi Trà Vinh về việc phê duyệt dự toán Mua hoá chất cho máy sinh hoá tự động (bao gồm 20 mặt hàng);

Căn cứ Tờ trình số 83/TTr-TTHCVCBMT ngày 20 tháng 11 năm 2026 của Tổ THCVCBMT Tờ trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Mua hoá chất cho máy sinh hoá tự động (bao gồm 20 mặt hàng);

Căn cứ tình hình thực tế;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Mua hoá chất cho máy sinh hoá tự động (bao gồm 20 mặt hàng) với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ THCVCBMT và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH VĨNH LONG
BỆNH VIỆN SẢN-NHI TRÀ VINH

Lê Minh Dũng

Phụ lục
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
DỰ TOÁN MUA HOÁ CHẤT CHO MÁY SINH HOÁ TỰ ĐỘNG (BAO GỒM 20 MẶT HÀNG)
(Kèm theo Quyết định số: 788 /QĐ-BVSNTV ngày 20 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
01	Bệnh viện Sản - Nhi Trà Vinh	Mua hoá chất cho máy sinh hoá tự động (bao gồm 20 mặt hàng)	Mua hoá chất cho máy sinh hoá tự động (bao gồm 20 mặt hàng)	453.829.630	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và dịch vụ khác	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn		30 ngày	Quí IV/2026	Theo đơn giá cố định	12 tháng	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu: 453.829.630 (Bốn trăm năm mươi ba triệu tám trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi đồng)												

DANH MỤC MUA HOÁ CHẤT CHO MÁY SINH HOÁ TỰ ĐỘNG (BAO GỒM 20 MẶT HÀNG)

(Đính kèm Quyết định số 788 /QĐ-BVSNTV ngày 20 tháng 11 năm 2026)

STT	TÊN MẶT HÀNG	ĐƠN VỊ	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ KẾ HOẠCH (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
01	Dung dịch rửa máy	ml	Nước rửa máy dùng cho máy sinh hóa Thành phần: Buffer < 1.8% Surfactant < 1.1% Antibacterial Agent < 0.09% Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO:13485.	35.000	1.605	56.175.000
02	Cup 2ml	Cái	Sản phẩm được làm bằng nhựa. Cốc chứa mẫu sử dụng phù hợp trên sinh hóa tự động. Tiêu chuẩn : ISO 13485: 2016.	5.000	1.717	8.585.000
03	Thuốc thử Uric acid	ml	Thành phần : R1 :Goods buffer pH 8.0 100.0 mmol/l ascorbate oxidase ≥ 200 U/l 3,5-diclorophenol-sulphonate 2.5 mmol/l R2 : Goods buffer pH 8.0 100.0 mmol/l 4-aminophenazone 0.8 mmol/l Peroxidise ≥ 3000 U/l Uricase ≥ 600 U/l Dải đo : 0.5 mg/dl - 25 mg/dl Bước sóng : 510 (500- 550) nm Phương pháp : Colorimetric enzymatic method Uricase-PODPAP ISO 13485.	200	9.846	1.969.200

04	Thuốc thử Glucose	ml	Hóa chất chứa 1 thuốc thử R1 Thành phần : R1 Phosphate buffer pH 7.4 100.0 mmol/l Phenol 9.0 mmol/l GOD ≥ 25000 U/l POD ≥ 1500 U/l 4-aminophenazone 2.3 mmol/l Dải đo : 3,1 mg/dl - 500 mg/dl. Bước sóng : 510 (500-550) nm Phương pháp : Colorimetric enzymatic method GOD-PAP. ISO 13485.	5.040	10.700	53.928.000
05	Thuốc thử Lactate	ml	Thành phần: Buffer : PIPES pH 7.5 50 mmol/L; 4- Chlorophenol 4 mmol/L Enzymes : Lactate oxidase 800 U/L; Peroxidase 2000 U/L; 4- Aminophenazone 0.4 mmol/L Cal : Lactate aqueous primary standard Dải đo : 0.39 - 150 mg/dl. Bước sóng : λ: 505 nm Phương pháp : Enzymatic LO-POD method ISO 13485.	100	168.300	16.830.000
06	Hoá chất chuẩn	ml	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người (Uric Acid, Albumin,ALT,AST Amylase,Bilirubin trực tiếp,Bilirubin toàn phần,Calcium CPC,CK NAC,Chloride, cholesterol, Cholinesterase,Creatinine,Copper, Iron,Ankaline phosphatase,Acid	60	144.450	8.667.000

			phosphatase,Phosphorus,GGT,Glucose,Lactate,LDH, Lipase,Magnesium,Sodium, Potassium,Total Protein,Triglycerides, Urea). ISO 13485			
07	Hoá chất kiểm chuẩn mức bình thường	ml	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức N (Uric Acid, Albumin,ALT,AST Amylase,Bilirubin trực tiếp,Bilirubin toàn phần,Calcium CPC,CK NAC,Chloride, cholesterol, Cholinesterase,Creatinine,Copper, Iron,Ankaline phosphatase,Acid phosphatase,Phosphorus,GGT,Glucose,Lactate,LDH, Lipase,Magnesium,Sodium, Potassium,Total Protein,Triglycerides, Urea). ISO 13485.	60	154.562	9.273.720
08	Hoá chất kiểm chuẩn mức cao	ml	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức P (Uric Acid, Albumin,ALT,AST Amylase,Bilirubin trực tiếp,Bilirubin toàn phần,Calcium CPC,CK NAC,Chloride, cholesterol, Cholinesterase,Creatinine,Copper, Iron,Ankaline phosphatase,Acid phosphatase,Phosphorus,GGT,Glucose,Lactate,LDH, Lipase,Magnesium,Sodium, Potassium,Total Protein,Triglycerides, Urea). ISO 13485.	60	154.562	9.273.720

09	Thuốc thử ALT/GPT	ml	Hóa chất có 2 thuốc thử R1 và R2 Thành phần: R1 : Goods buffer pH 7.5 80.0 mmol/l; L-alanine 500.0 mmol/l; LDH ≥ 1500 U/l; R2 : Goods buffer pH 7.5 80.0 mmol/l; alpha-ketoglutarate 65.0 mmol/l; NADH ≥ 1.18 mmol/l. Dải đo: 2.5U/l - 400 U/l Bước sóng: 340 (334-365) nm Phương pháp: Kinetic UV optimized method IFCC* ISO 13485.	5.040	8.930	45.007.200
10	Thuốc thử AST/GOT	ml	Hóa chất có 2 thuốc thử R1 và R2 Thành phần: R1 : Goods buffer pH 7.8 80.0 mmol/l; L-aspartate 240.0 mmol/l; LDH ≥ 1800 U/l; MDH ≥ 800 U/l R2 : Goods buffer pH 7.8 80.0 mmol/l alpha-ketoglutarate 65.0 mmol/l; NADH ≥ 1.18 mmol/l Dải đo: 2.4 U/l - 400 U/L Bước sóng: 340 (334-365) nm Phương pháp : Kinetic UV optimized method IFCC* ISO 13485.	5.040	8.930	45.007.200
11	Thuốc thử Bilirubin Direct	ml	Thành phần : R1 : Sulphanilic acid 22.0 mmol/l preservatives and surface-active agents not anionic R2 : Nitrite sodium 0.35 mmol/l Dải đo : 0.04 - 10 mg/dl.	500	5.594	2.797.000

			Bước sóng : λ: 570 (550 – 580) nm Phương pháp : Colorimetric method Jendrassik - Grof modified ISO 13485.			
12	Thuốc thử Bilirubin Total	ml	Thành phần : R1 :Sulphanilic acid 12.5 mmol/l;citric acid 1.00 mol/l caffeine 0.18 mol/l preservatives and surface-active agents not anionic R2 :Nitrite sodium 0.52 mmol/l Dải đo : 0.04 - 25 mg/dl. Bước sóng : 570 (550 – 580) nm Phương pháp : Colorimetric method Jendrassik - Grof modified. ISO 13485.	500	5.594	2.797.000
13	Thuốc thử Creatinine	ml	Thành phần : R1 : MOPS 25 mmol/L, TOPS 0,5 mmol/L, Creatinase 10 KU/L, Sarcosine Oxidase 5 KU/L, Catalase 3 KU/L, EDTA 1mmol/L, pH 7,5. R2 : MOPS 90 mmol/L, Creatininase 30 KU/L, peroxidase KU/L, pH 7,5.Azida sódica 0,5 g/L Dải đo : 0 mg/dL- 180 mg/dL. Bước sóng : 545(525-565)nm Phương pháp : Enzymatic method ISO 13485.	5.040	10.700	53.928.000
14	Thuốc thử CRP	ml	Thành phần : CRP R1 : Tris buffer pH 8.2 20.0 mmol/l Sodium azide < 0.1% CRP R2 : Suspension of polystyrene latex particles coated with IgG anti-human CRP. in a buffer	700	85.868	60.107.600

			Sodium azide < 0.1% CRP CAL Calibrator. C-Reactive protein concentration is stated on the vial label Dải đo : 2 mg/l - 150 mg/l Bước sóng : λ: 540 nm Phương pháp : Turbidimetryc method ISO 13485.			
15	Chất chuẩn CRP	ml	Hóa chất dùng kiểm chuẩn CRP mức bình thường và mức cao ISO 13485.	10	1.605.000	16.050.000
16	Bóng đèn dùng cho máy sinh hóa	Cái	Bóng đèn dùng cho máy phân tích sinh hóa 12V-20W. Tiêu chuẩn : ISO 13485 : 2016	5	5.152.050	25.760.250
17	Cuvette dùng cho máy sinh hóa	Cái	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Tiêu chuẩn : ISO 13485 : 2016	60	522.074	31.324.440
18	Thuốc thử Triglycerides	ml	Hóa chất có chứa 1 thuốc thử R1 Thành phần : R1 : PIPES buffer 100.0 mmol/l phenol 16.0 mmol/l lipoproteinlipase ≥ 4000 U/l glicerolkinase ≥ 2000 U/l peroxidase ≥ 2500 U/l ATP 0.8 mmol/l 4-aminophenazone 1.4 mmol/l glicerol-3-P-oxidase ≥ 2000 U/l Dải đo : 3.50 mg/dl - 1000 mg/dl Bước sóng : 510 (500- 550) nm Phương pháp : Colorimetric enzymatic method GPO	200	12.433	2.486.600

			- PAP. ISO 13485.			
19	Thuốc thử Cholesterol	ml	Thành phần : R1 : Goods buffer pH 6.8 100.0 mmol/l cholesterol esterase ≥ 500 U/l cholesterol oxidase ≥ 800 U/l phenol 20.0 mmol/l peroxidase ≥ 2500 U/l 4-aminophenazone 1.6 mmol/l Dải đo : 2,8 - 800 mg/dl Bước sóng : 510 (500-550)nm Phương pháp : Colorimetric enzymatic method CHOD - PAP. ISO 13485	200	8.560	1.712.000
20	Thuốc thử Magie	ml	Thành phần : R1 :Goods buffer 175.0 mmol/l ;potassium carbonate 60.0 mmol/l; EGTA 0.04 mmol/l ; Xylidyl Blue 0.12 mmol/l. Dải đo : 0.08 mg/dl - 10 mg/dl. Bước sóng : 520 (500-550) nm Phương pháp : Colorimetric method Xylidyl Blue. ISO 13485	300	7.169	2.150.700
						453.829.630
Tổng số mặt hàng: 20 mặt hàng						
Tổng số tiền: Bốn trăm năm mươi ba triệu tám trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi đồng						